

Tên:

Lớp: S2...

Ngày giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày nộp bài: Thứ....., ngày...../.....

Week: 1

Từ Vựng & Ngữ pháp HW:



THERE IS/ARE & NUMBERS AND ORDINAL NUMBER

A. THEORY

I. VOCABULARY

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:

https://soundcloud.com/ms-chi-english/viet_s2_w1_vocab-1



No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	one	một	1	4	first	thứ nhất	
2	two	hai	2	5	second	thứ hai	
3	three	ba	3	6	third	thứ ba	

No.	Words	Meanings	Pictures	No.	Words	Meanings	Pictures
1	book	quyển sách		4	ball	quả bóng	
2	map	bản đồ		5	phone	điện thoại	
3	clock	đồng hồ		6	key	chìa khóa	

Note: *n* = noun: danh từ; *num* = number: số; *ord num* = ordinal number: số thứ tự.



There is/are



Questions

1 How many maps are there?

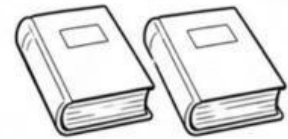
2 How many books are there?

Answers

1 There is a map.



2 There are two books.

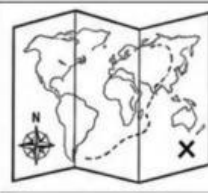


B. HOMEWORK

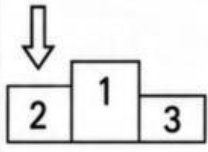
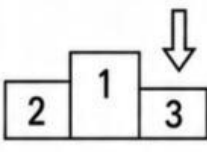
VOCABULARY & GRAMMAR (15 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép mỗi từ ở mục I. VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

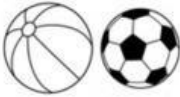
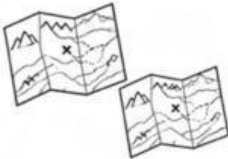
II. Complete the words with the missing letters. (Điền chữ cái còn thiếu để hoàn thành từ.)

0.	 b _ o k	3.	 b _ l l
1.	 c _ o c _	4.	 p _ o n _
2.	 m a _	5.	 _ e y

III. Choose the correct answers. (Chọn đáp án đúng.)

0.	1	3.	2
	A. one B. two C. three		A. two B. second C. first
1.	3	4.	
	A. three B. first C. one		A. third B. three C. first
2.		5.	
	A. one B. second C. third		A. third B. second C. first

IV. Tick (✓) the correct answer (Đánh ✓ vào đáp án chính xác.)

0.		How many phones are there? ☒ There is a phone. ☐ That are a phone.
1.		How many clocks are there? ☐ There are 3 clocks. ☐ There is 3 clocks.
2.		How many keys are there? ☐ There is a key. ☐ There are a key.
3.		How many books are there? ☐ There is a books. ☐ There is a book.
4.		How many balls are there? ☐ There are a ball. ☐ There are 2 balls.
5.		How many maps are there? ☐ There are 2 maps. ☐ There is 2 map.